TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2021/DS-PT
Ngày 07/01/2021
"V/v kiện đòi tài sản là quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hoài Thanh.

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Hải Bằng

Bà Đoàn Thị Hương Nhu.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Vũ Bích Thủy - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Văn Tưởng - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 36/2020/TLPT-DS ngày 09 tháng 10 năm 2020 về việc tranh chấp kiện đòi tài sản là quyền sử dụng đất;

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2020/STDS ngày 10 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện CG, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 62/2020/QĐ-PT ngày 18 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trương Thị Đ, sinh năm 1959. Địa chỉ: Số nhà 38, khu TL, thị trấn NB, huyện LH, tỉnh Lâm Đồng.

2. *Bị đơn:* Ông Cù Văn L (tên gọi khác: Cù Đức L), sinh năm 1963. Địa chỉ: Thôn ĐT, xã C, huyện CG, tỉnh Hải Dương.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Phạm Quang V - Luật sư thuộc Công ty Luật QV. Địa chỉ: Số 107, phố TH, thành phố HD, tỉnh Hải Dương.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

3.1. Chị Phạm Thị H1, sinh năm 1991.

Địa chỉ: BC, xã ML, huyện LH, tỉnh Lâm Đồng.

3.2. Chị Phạm Thị H2, sinh năm 1983. Địa chỉ: Khu TL, thị trấn NB, huyện LH, tỉnh Lâm Đồng.

3.3. Chị Phạm Thị H3, sinh năm 1986. Địa chỉ: Thôn T, xã ĐT, huyện LH, tỉnh Lâm Đồng.

3.4. Chị Phạm Thị H4, sinh năm 1979. Địa chỉ: Thôn TN, xã ML, huyện LH, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo ủy quyền của chị H1, chị H2, chị H3, chị H4: Bà Trương Thị Đ, sinh năm 1959. Địa chỉ: Số nhà 38, khu TL, thị trấn NB, huyện LH, tỉnh Lâm Đồng.

3.5. Bà Đỗ Thị C, sinh năm 1971.

Người đại diện theo ủy quyền của bà C: Ông Cù Văn L (Cù Đức L), sinh năm 1963. Đều ở địa chỉ: Thôn ĐT, xã C, huyện CG, tỉnh Hải Dương.

3.6. Ủy ban nhân dân xã C, huyện CG, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đức M- Chức vụ: Chủ tịch UBND xã C

4. Người kháng cáo: Bị đơn là ông Cù Văn L.

Tại phiên tòa có mặt bà Đ, ông L, ông V; vắng mặt chị H1, chị H2, chị H3, chị H4, bà C, ông M.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án dân sự sơ thẩm và các tài liệu trong hồ sơ, vụ án có nội dung tóm tắt như sau:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, bà Trương Thị Đ là nguyên đơn, đồng thời là người đại diện hợp pháp của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Phạm Thị H1, chị Phạm Thị H2, chị Phạm Thị H3, chị Phạm Thị H4 trình bày:

Năm 1992, hộ gia đình bà gồm bà và các chị H1, H2, H3, H4 (5 khẩu) được Nhà nước chia ruộng 03 để cấy lúa. Ngày 14/12/1998, UBND huyện CG cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Phạm Văn A và bà Trương Thị Đ. Năm 1993, do hoàn cảnh kinh tế khó khăn, gia đình bà đã chuyển vào tỉnh Lâm Đồng làm kinh tế nên không canh tác được. Ngày 29/10/1993 bà cho bà Lưu Thị X canh tác 2 thửa ruộng là: thửa 57/1, diện tích 534m^2 và thửa 57/2, diện tích 617m^2 đều tờ bản đồ 7B tại cánh đồng CT, thôn TN (nay là thôn ĐT), xã C, huyện CG, tỉnh Hải Dương; tổng diện tích là 1.151m^2 tương đương khoảng 03 sào 2,5 thước. Đến năm 2005, bà về thì bà X nói trả lại ruộng tại cánh đồng CT cho bà. Bà đã nhận lại ruộng đất 03 do bà X bàn giao (lúc đó ông L đã đào thành mặt nước), nhưng bà không có ý kiến, cũng không có yêu cầu gì đối

với bà X. Sau khi nhận hiện trạng từ bà X chuyển trả, bà không có yêu cầu, coi như giữa bà và bà X đã xong không còn liên quan. Ngay sau đó, bà bàn giao cho ông L mượn ruộng luôn, ông L hứa sau này sẽ lấp trả như cũ. Bà đã nhận tiền cho ông L mượn ruộng cấy đấu thầu 03 năm kể từ ngày 01/01/2005 đến ngày 01/01/2008. Năm 2008, hết hạn hợp đồng, bà không về được nhưng ông L vẫn tiếp tục sử dụng cho đến năm 2013 thì bà về tiếp tục ký hợp đồng đến hết năm 2015, ông L đã thanh toán tiền cấy đấu thầu một lần cho bà. Hai bên thỏa thuận hết hạn hợp đồng nếu ông L tiếp tục cấy thì làm lại hợp đồng; ông L không cấy nữa thì trả lại ruộng nguyên trạng theo tiêu chuẩn Nhà nước giao. Nếu bên nào làm sai, bên đó phải chịu hoàn toàn trước pháp luật. Kể từ năm 2015, bà và ông L không gia hạn và cũng không ký thêm hợp đồng nào khác. Năm 2016, tại Trích lục và đo vẽ bổ sung bản đồ địa chính khu đất số 02-2016 được Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Hải Dương phê duyệt ngày 01/3/2016 thì diện tích 1.151m^2 của hộ gia đình bà thuộc thửa đất số 187, tờ bản đồ số 22 (khu CT) thôn TN (nay là thôn ĐT), xã C, huyện CG. Năm 2017, UBND huyện CG thu hồi 297,4m^2 đất của hộ gia đình bà làm đường 194B, bà đã đại diện nhận tiền bồi thường đất và không có thắc mắc gì. Hiện nay, ông L vẫn đang sử dụng diện tích còn lại 853,6m^2 tại khu CT của hộ gia đình bà; bà đòi nhiều lần nhưng ông L không trả. UBND xã C đã hòa giải nhưng không thành. Nay bà yêu cầu ông L: Trả lại nguyên trạng ban đầu cho hộ gia đình bà 853,6m^2 đất 03 tại thửa 57/1, 57/2 tờ bản đồ 7B tại cánh đồng CT, thôn TN (nay là thôn ĐT), xã C, huyện CG, tỉnh Hải Dương.

Sau khi xem xét, thẩm định hiện trạng diện tích đất thì hộ gia đình bà và ông L bị thiếu 177,8 m^2, bà xác định hộ gia đình bà bị thiếu 100m^2 và không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với diện tích đất thiếu, tự hộ gia đình bà và UBND xã C giải quyết, đề nghị giải quyết trên số diện tích đất hiện trạng. Chốt lại bà yêu cầu ông L: *Trả lại nguyên trạng 753,6m^2 đất ruộng 03 ban đầu (có độ sâu từ mặt ruộng xuống 03m);* kích thước các cạnh đối với diện tích này đề nghị Tòa án căn cứ vào kích thước các cạnh, hình thể, diện tích đất hiện trạng trừ đi diện tích đất bị thu hồi và đất thiếu. Các chị H1, H2, H3, H4 nhất trí yêu cầu khởi kiện của bà Đ.

Bà Đ tự nguyện chịu cả tiền chi phí xem xét thẩm định và định giá, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Cù Đức L là bị đơn, đồng thời là người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị C trình bày :*

Khoảng năm 1992, 1993 hộ bà Đ được Nhà nước giao 2 thửa đất tổng

khoảng 03 sào 2,5 thước tại khu ĐH (CT) sát cạnh thửa đất của ông. Bà Đ cho bà X, ông H mượn ruộng khai thác, việc thỏa thuận mượn ruộng giữa hai bên như thế nào ông không biết. Bà X sử dụng một thời gian thì ông đặt vấn đề với ông H đổi ruộng cấy của bà Đ cho ông khai thác, còn vợ chồng ông H sẽ khai thác, sử dụng ruộng cấy của gia đình ông ở cánh đồng S. Việc ông H có hỏi ý kiến bà Đ, bà Đ đồng ý hay không thì ông không biết nhưng đến năm 2002 thì ông H đổi đất của hộ bà Đ cho ông, vợ chồng ông sử dụng 2 thửa ruộng của bà Đ ở CT, vợ chồng ông H sử dụng 2 thửa ruộng của gia đình ông ở cánh đồng S; việc hoán đổi bằng miệng, không có văn bản. Sau khi nhận bàn giao 2 thửa của bà Đ là ruộng cấy, ông gặp trưởng thôn Hà Đăng B trình bày nguyện vọng muốn chuyển đổi mục đích diện tích đất ruộng cấy 2 thửa bà Đ thì ông B nói: gia đình ông đã chuyển đổi rồi, không được chuyển đổi nữa nên ông nhờ vợ chồng em trai là Cù Đức O, Nguyễn Thị M đứng tên Hợp đồng chuyển đổi cây trồng và bản cam kết chuyển đổi ruộng, cơ cấu cây trồng ngày 20/12/2002 trên 2 thửa đất của hộ bà Đ. Việc ông O, bà M đứng tên trên 2 văn bản này chỉ là đứng hộ ông để hợp pháp về mặt giấy tờ và điều kiện chuyển đổi, còn thực tế người nhận bàn giao và quản lý khai thác sử dụng 2 thửa ruộng của bà Đ là vợ chồng ông. Sau khi UBND xã C ký kết 2 văn bản trên thì vợ chồng ông tiến hành đào ao trên 2 thửa ruộng của bà Đ cho đến năm 2005 thì hoàn thành khuôn viên ao. Cùng năm đó, bà Đ về biết ruộng đã đào thành ao nên hai bên thống nhất viết giấy cho mượn ruộng cấy đấu thầu thời hạn từ 2005-2008; tiếp sau đó là giấy biên nhận cho mượn ruộng từ 2013-2015; bà Đ đã nhận hết tiền cho mượn ruộng đến năm 2015. Ông đào ruộng sâu 03m; ruộng của hộ bà Đ và của ông đã được đào hết, đào lấn cả sang đất công mấy mươi phân. Ông đầu tư gạch ghép kè bờ ao chạy xung quanh; cát xi măng và công, tiền chuyển đổi từ ruộng; tổng hết 298.210.000đ; việc xây dựng kè bờ ao và trồng cây cối đều nằm trên đất công; vợ chồng ông không yêu cầu số tiền này đối với hộ bà Đ và không yêu cầu UBND xã C phải bồi thường tiền công, tiền nguyên vật liệu kè xây bờ ao, giá trị cây cối trồng trên bờ ao đất công. Ông đồng ý di dời hết công trình cây cối trên bờ ao thuộc đất công, trả lại bờ ruộng cho bà con đi lại nếu UBND xã yêu cầu. Từ năm 2005 đến nay, mỗi năm thả cá và thu hoạch một lần; năm nay 2018, sau khi làm đường xong, ông thả 13.000.000đ tiền giống đã thu hoạch; năm 2019, ông có thả cá nhưng đến nay vẫn chưa thu hoạch, tiền cá giống bao nhiêu ông không nhớ. Trong thời gian vợ chồng ông cải tạo và khai thác ao thì bà Đ vẫn đi về biết nhưng không thắc mắc, đơn từ gì.

Đến năm 2017-2018, UBND xã C báo gọi bà Đ và ông về xã cùng xác nhận diện tích đất thu hồi của từng nhà, diện tích đất hộ bà Đ thu hồi làm đường

là 297,4m^2; việc đền bù thì ông và bà Đ đã thống nhất là bà Đ nhận tiền hỗ trợ bồi thường đất còn ông nhận tiền hỗ trợ bồi thường đầu tư cải tạo ao và hoa màu trên phần diện tích đất thu hồi của bà Đ. Thực tế bà Đ và ông đã nhận tiền bồi thường xong đối với diện tích đất thu hồi và đầu tư cải tạo, không ai có ý kiến thắc mắc gì. Nay bà Đ đòi lại 2 thửa ruộng mục đích để cấy thì ông nhất trí trả lại ruộng bằng 2 thửa ruộng ở cánh đồng S của gia đình ông. Nếu bà Đ đòi lại 2 thửa ruộng ở cánh đồng CT đã chuyển đổi thành ao thì ông không đồng ý, ông không đồng ý san lấp trả lại mặt bằng ruộng cấy với độ sâu 03m. Nếu bà Đ vẫn kiên quyết đòi thì ông trả bằng tiền theo giá quy định của Nhà nước vì đất của bà Đ đã được chuyển đổi thành ao.

Xem xét, thẩm định hiện trạng diện tích đất của 2 nhà thiếu 177,8m^2. Ông xác định đất của vợ chồng ông thiếu 77,8m^2; diện tích đất thiếu vợ chồng ông và UBND xã C tự giải quyết, không yêu cầu giải quyết trong vụ án này; đề nghị Tòa giải quyết trên diện tích đất hiện trạng còn lại.

Sau khi xem lại Giấy cho mượn ruộng và Giấy biên nhận do bà Đ giao nộp, ông khẳng định toàn bộ chữ viết nội dung phía trên trong 2 giấy là của bà Đ, không phải chữ của ông; chữ ký L trong Giấy cho mượn ruộng cấy đấu thầu là của ông và chữ ký L, chữ viết họ tên Cù Văn L trong Giấy biên nhận là chữ ký và chữ viết của ông.

Người đại diện hợp pháp cho UBND xã C (ông Nguyễn Khắc N) trình bày: Ông L đã thừa nhận hiện trạng ruộng của bà Đ và cụ Y được giao từ năm 1993 vẫn nguyên trạng tổng 2.053m^2. Khi đào ao, ông L đào hết đất ruộng của ông (đối với cụ Y) và ruộng của bà Đ, còn đào lấn sang đất công phía Nhà máy hóa chất 50-60cm (nay là ao) + 20 cm kè gạch bờ ao = 70- 80cm đất công; lấn sang bờ mương đất công phía Bắc một ít. Quá trình sử dụng, ông L không lấn sang nhà ai, không bị ai lấn vào; nay đo đạc hiện trạng tính theo mép ngoài bờ tường gạch kè (cả phần đất lấn) diện tích của 2 hộ là 1.875,2m^2. Địa phương xác nhận 1.875,2m^2 đất hiện trạng chính là diện tích đất ruộng của 2 hộ để xem xét giải quyết trong vụ án này, vẫn bị thiếu so với diện tích đất ruộng được giao từ năm 1993 cho hai hộ là 177,8m^2. Đối với diện tích đất ruộng còn thiếu UBND xã C sẽ trả lại cho hộ bà Đ và ông L ở vị trí khác khi có yêu cầu. Đối với cây cối, công trình ông L trồng, xây dựng trên đất công và bờ mương thì ông L di dời để trả lại bờ mương, bờ ruộng cho bà con đi lại.

Biên bản xác minh ngày 21/9/2018, UBND xã C cung cấp:

- Tiêu chuẩn được giao ruộng đất nông nghiệp của hộ bà Đ là 05 khẩu (bà Đ, chị H1, chị H2, chị H3, chị H4); ông A không được chia ruộng 03.

- Hộ bà Đ được chia tổng 2.873m^2 đất ruộng ở 9 thửa khác nhau, đã được

cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 14/12/1998; trong đó có 2 thửa là: Thửa 57/1, diện tích 534m^2 và thửa 57/2, diện tích 617m^2, đều ở tờ bản đồ 7B, mục đích sử dụng trồng cây hàng năm tại cánh đồng CT. Năm 2003, chủ trương dồn điền đổi thửa thì 2 thửa này dồn thành thửa 57/7, diện tích 1.151m^2. Năm 2017, Nhà nước thu hồi 297,4m^2 tại thửa 57/7; hộ bà Đ đã nhận đủ tiền bồi thường, không có thắc mắc gì. Diện tích còn lại 853,6m^2 tại thửa 57/7 khu CT vẫn thuộc quyền sử dụng của hộ bà Đ, không có giấy tờ thể hiện việc mua bán chuyển nhượng, đổi cho ai. Thực tế, từ năm 2003-2004 ông Cù Văn L đã đào ao thả cá khai thác sử dụng cho đến nay; bà Đ ở xa thỉnh thoảng về quê, không có ý kiến gì, chưa bao giờ có đơn gửi chính quyền địa phương phản đối việc ông L đào ao, thả cá trên đất ruộng của hộ gia đình bà. Việc thỏa thuận cho mượn ruộng giữa hộ bà Đ và ông L như thế nào địa phương không rõ. Tại địa phương không có văn bản nào thể hiện việc UBND xã C cho phép ông L được chuyển đổi từ ruộng cấy sang đào ao thả cá đối với ruộng của hộ bà Đ.

Theo sơ đồ giải thửa năm 2003 và biên bản giao ruộng năm 2003 cho hộ bà Đ và ông L thì tổng diện tích là 2.053m^2 (hộ bà Đ 1.151m^2; ông L 902m^2), có vị trí 4 mảnh ruộng nhưng không có diện tích, kích thước từng mảnh. Năm 2017, UBND huyện CG ra quyết định thu hồi đất: hộ bà Đ thu hồi 297,4m^2, ông L thu hồi 445,5m^2.

Người làm chứng ông Cù Đức O, bà Vũ Thị M trình bày: Gia đình ông bà không được Nhà nước giao đất tại khu CT (sau nhà máy hóa chất). Vợ chồng ông vào Gia Lai làm ăn sinh sống từ năm 1999 đến năm 2013 mới về quê xã C ở hẳn. Trong những năm đó, thỉnh thoảng vợ chồng về thăm quê, do đó không có việc vợ chồng ông có mặt tại địa phương để làm thủ tục ký Hợp đồng chuyển đổi cây trồng và Bản cam kết chuyển đổi ruộng, cơ cấu cây trồng cùng ngày 20/12/2002. Vợ chồng ông không có đơn gửi đến UBND xã C để xin chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đào ao thả cá. Thời điểm năm 2000 đến năm 2002, ông L điện vào cho vợ chồng ông nói là mượn tên của vợ chồng ông đứng tên trên hai văn bản trên, mục đích chuyển đổi ruộng, cơ cấu cây trồng sang đào ao thả cá, mọi thủ tục giấy tờ ở địa phương hoàn toàn do ông L tự thực hiện với UBND xã C chứ vợ chồng ông không biết gì.

Người làm chứng ông Hà Đăng B trình bày: Ông làm trưởng thôn TN, xã C, huyện CG, tỉnh Hải Dương từ năm 2000 đến 20/6/2013. Năm 1993, hộ bà Đ và hộ cụ Y (bố ông L) được giao ruộng 03 liền kề nhau tại khu CT. Ngoài ra, còn hộ ông Lê Văn K, hộ ông Phạm Văn Ư và hộ ông Vũ Văn N. Tổng diện tích đất ruộng 03 của ba hộ này là 1.008m^2. Do 3 hộ không có nhu cầu sử dụng đã đổi ruộng cho hộ ông Cù Đức O (có văn bản đổi ruộng có xác nhận của trưởng

thôn là ông, văn bản được lưu giữ tại xã). Ba hộ này cấy ruộng của hộ ông O ở các xứ đồng khác, cụ thể ở xứ đồng nào thì do đã lâu nên ông không nhớ. Hộ ông O khai thác sử dụng diện tích ruộng cấy tại khu CT (khu ĐH) của ba hộ trên còn thực tế hộ ông O cho ai khai thác sử dụng thì ông không biết. Đến năm 2002, vợ chồng ông O làm đơn gửi lên thôn xin được chuyển đổi ruộng, cơ cấu cây trồng. Ông là trưởng thôn xác nhận vào đơn xin chuyển đổi của vợ chồng ông O. Căn cứ vào Hợp đồng đổi ruộng giữa hộ ông O và ba hộ trên, căn cứ vào đơn xin chuyển đổi của vợ chồng ông O, giữa UBND xã C và hộ ông O mới thiết lập hai văn bản hợp đồng chuyển đổi cây trồng và bản cam kết chuyển đổi ruộng, cơ cấu cây trồng cùng ngày 20/12/2002. Khi ký kết hai văn bản này thì vợ chồng ông O đi làm ăn xa không về được nên ông L ký thay; hai văn bản này có chữ ký xác nhận của ông. Diện tích 1.008m^2 đất chuyển đổi trong hai văn bản hợp đồng này không liên quan gì đến ruộng 03 của hộ bà Đ tại khu CT. Trong sổ sách quản lý đất đai của địa phương thì diện tích ruộng đất 03 của hộ bà Đ tại khu CT vẫn đứng tên hộ bà Đ, còn thực tế bà Đ có đổi cho ai cấy hay làm gì thì ông không biết vì không ai báo cáo với thôn và cũng không có văn bản giấy tờ gì gửi thôn. Trước năm 2005, ông có thấy ông L đào đất đóng gạch ở khu CT nhưng không xác định được là đào trên ruộng của ai vì khu vực này từ trước năm 2000 nhiều nhà không canh tác, bỏ hoang, ít người qua lại.

Ông Nguyễn Văn T - nguyên Chủ tịch UBND xã C thời kỳ 1998 - 2010 trình bày: Năm 2000, xã C có chủ trương chuyển mục đích từ trồng lúa sang đào ao thả cá kết hợp với sản xuất gạch. Thông thường khi hộ dân có đơn xin chuyển đổi gửi lên xã thì UBND xã cử người xuống kiểm tra hiện trạng. Sau khi kiểm tra xác định rõ thửa đất cần chuyển đổi có đủ điều kiện: đất hợp pháp của chủ đất đứng đơn xin chuyển đổi, vụ cấy lúa bấp bênh, đúng quy hoạch khu vực chuyển đổi thì UBND xã mới ký hợp đồng cho chuyển đổi hoặc ký bản cam kết cho chuyển đổi. Do thời gian lâu quá ông không nhớ được cụ thể từng hộ xin chuyển đổi. Hộ ông L có chuyển đổi thì cũng phải có đơn xin chuyển đổi, diện tích chuyển đổi phải là của ông L và phải có cam kết hoặc hợp đồng lưu tại UBND xã. Ông xác nhận ngày 20/12/2002, lúc đó ông là Chủ tịch xã có ký bản cam kết chuyển đổi 1.008m^2 đất ruộng sang đào ao thả cá tại cánh đồng CT thôn TN (nay là thôn ĐT) với vợ chồng ông Cù Đức O, bà Nguyễn Thị M; diện tích chuyển đổi trong bản cam kết này 1.008m^2 không liên quan đến diện tích đất ruộng 1.151m^2 đất của hộ bà Đ.

Ông Phạm Văn P - nguyên Phó Chủ tịch UBND xã C thời kỳ 2000 - 2011 trình bày: Việc ký hợp đồng cho chuyển đổi ruộng và cam kết chuyển đổi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch xã. Năm 2002, ông là Phó Chủ tịch giúp việc cho Chủ

tịch do vậy có việc ông cùng cán bộ xã xuống hiện trạng kiểm tra diện tích cần chuyển đổi, còn việc có xuống kiểm tra hiện trạng thửa đất chuyển đổi của ông L và ông O hay không thì ông không nhớ, ông cũng không xác định được đã xuống hiện trạng kiểm tra của những hộ nào.

Người làm chứng ông Phạm Văn A trình bày: Ông là chồng bà Đ. Năm 1992-1993, hộ gia đình ông lúc đó có 5 khẩu được Nhà nước chia giao ruộng đất nông nghiệp đó là bà Đ và 4 con gái là H1, H2, H3, H4; ông làm công nhân không được chia ruộng nên không có quyền lợi trong diện tích đất bà Đ khởi kiện. Việc ông đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do khi kê khai làm thủ tục cấp giấy, bà Đ không hiểu biết nên đã đưa tên ông vào. Ông khẳng định không có quyền lợi gì trong tổng diện tích đất ruộng được cấp trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông và bà Đ.

Người làm chứng bà Lưu Thị X và ông Hoàng Văn H trình bày: bà Đ có cho bà mượn 03 sào 2,5 thước ruộng cấy tại CT. Việc cho mượn chỉ có bà và bà Đ thỏa thuận, viết giấy, không liên quan đến ông H, ông A. Bà cấy được 02-03 năm, nước phèn lúa chết nên không cấy nữa. Do ruộng bà Đ sát cạnh ruộng ông L nên bà C (vợ ông L) có trao đổi miệng với bà đổi ruộng; vợ chồng bà C sẽ khai thác sử dụng 02 thửa ruộng diện tích 03 sào 2,5 thước của bà Đ còn vợ chồng bà sẽ cấy 02 thửa ruộng ở cánh đồng S của vợ chồng bà C; bà không biết vợ chồng bà C khai thác, sử dụng ruộng cấy của bà Đ vào mục đích gì. Bà và bà C tự đổi, ông H và ông L không biết, không có liên quan gì, bà không hỏi ý kiến của bà Đ vì bà Đ ở xa, ít khi về. Không có việc ông L đặt vấn đề nói chuyện với ông H về việc đổi ruộng. Bà X cấy ruộng ở cánh đồng S của bà C được khoảng 02 năm thì trả lại ruộng cho bà C. Từ đó trở đi, bà C lại tiếp tục cấy ruộng ở cánh đồng S của bà C và 03 sào 2,5 thước ruộng khu CT của bà Đ. Gia đình bà C đào ruộng của bà Đ thành ao thả cá từ lúc nào, có hỏi ý kiến bà Đ hay địa phương không bà không biết. Đến năm 2005 bà Đ về, bà kể lại việc đổi ruộng cấy cho bà C 02-03 vụ, do vất vả quá nên không cấy nữa, đã trả lại ruộng ở cánh đồng Xa cho bà C; còn ruộng ở khu CT nay không sử dụng nữa bà trả lại ruộng cho bà Đ. Từ đó bà không liên quan gì đến 02 thửa ruộng khu CT của bà Đ. Bà Đ tự gặp ông L thỏa thuận viết giấy cho mượn ruộng như thế nào bà không biết.

Cụ Nguyễn Thị S (mẹ đẻ ông L) trình bày: Năm 2000, vợ chồng cụ có đổi ruộng cho ông L (con trai) 1 sào 10 và 14 thước ruộng tổng là 902m^2 tại khu CT, việc đổi có giấy tờ và địa phương xác nhận. Đến năm 2008 chồng cụ (cụ Y) chết và cho đến nay không ai thắc mắc và tranh chấp gì về việc đổi ruộng với ông L. Cụ xác định quyền sử dụng 902m^2 ở khu CT kể từ sau khi đổi thuộc quyền sử dụng của ông L, cụ không có liên quan gì.

Tại Biên bản xem xét, thẩm định, biên bản định giá thể hiện:

Diện tích đất hộ bà Đ và ông L (sau khi trừ diện tích thu hồi làm đường 194B) tại thửa 57 xứ đồng CT thôn TN (nay là thôn ĐT), đo hiện trạng: cạnh phía Bắc bờ kè dài (13,76 + 20,78)m giáp mương thôn, ông E; cạnh phía Nam bờ kè dài 23,77m giáp Nhà máy hóa chất; cạnh phía Đông bờ kè dài (5,57 + 31,30 +1,66)m giáp ao của ông L; cạnh phía Tây không có bờ kè dài (0,43+4,62 + 22,37 + 13,30 + 3,40)m giáp đường 194B. Tổng chiều dài 3 cạnh là 97,67m; diện tích 1.132,3m^2.

Tại bờ mương các cạnh của thửa đất có 02 cây xoài trị giá 500.000 đồng; 04 cây mít trị giá 720.000 đồng; 06 cây cau ăn quả trị giá 1.200.000 đồng; 21 cây chuối trị giá 492.000 đồng.

Căn cứ vào phiếu khảo sát thực tế giá chuyển nhượng đất nông nghiệp tại địa phương xã C và Quyết định số 33 của UBND tỉnh Hải Dương thì giá trị đất sau khi đã nhân với hệ số điều chỉnh, Hội đồng thống nhất là 105.000 đồng/m^2; giá san lấp là 75.000 đồng x 01m^2 x 03m (chiều sâu) = 225.000 đồng; giá trị bờ kè tổng chiều dài là 97,67m (3 cạnh) xây móng nấc 1 là 30; nấc 2 là 20; nấc 3 là 10, tổng trị giá 7.135.800 đồng.

Tại Bản án số 05/2020/STDS ngày 10/7/2020, Tòa án nhân dân huyện Cẩm Giàng đã quyết định: Căn cứ khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 158, Điều 163, Điều 164; Điều 166; Điều 186; Điều 579 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 166 Luật đất đai; Luật phí và lệ phí năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Xử:

1. Đình chỉ giải quyết phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Thị Đ đối với 100m^2 đất 03.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Thị Đ về việc yêu cầu đòi lại 753,6m^2 đất 03: buộc ông Cù Văn L (tên gọi khác Cù Đức L) và bà Đỗ Thị C phải trả lại cho hộ bà Đ (do bà Trương Thị Đ đại diện nhận) diện tích 753,6m^2 đất 03 tại thửa đất số 187 tờ bản đồ số 22 khu CT thôn TN, xã C, huyện CG, tỉnh Hải Dương, theo hình vẽ gồm (S2 = 238,4m^2 + S5=515,2m^2) có các điểm A1A13A14A15A16A17A4A5A6A18A10A11A12A1; Kích thước: cạnh phía Tây từ A13A14A15A16A17A4 dài (0,43+4,62+17,01+5,36+13,30 3,40)m giáp đất thu hồi và đường 194B; cạnh phía Bắc từ A4A5A6 dài (13,76+2,06)m giáp bờ mương đất; cạnh phía Đông từ A6A18A10A11A12 dài (20,33+19,09+14,24 +5,57)m giáp đất của ông L; cạnh phía Nam từ A12A1 dài 23,77m giáp bờ đất công và Nhà máy hóa chất. (Có sơ

đồ xác định vị trí thửa đất kèm theo bản án).

3. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn đòi trả lại nguyên trạng ruộng cấy tại thửa đất số 187 tờ bản đồ số 22 khu CT thôn TN, xã C, huyện CG, tỉnh Hải Dương.

4. Ông L, bà C phải có trách nhiệm thu hoạch cá để trả lại mặt bằng cho hộ bà Đ và di dời công trình xây dựng, cây cối trồng trên phần đất công, bờ mương đoạn ruộng của hộ bà Đ để trả lại bờ mương, bờ ruộng làm lối đi chung.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí sơ thẩm, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án.

Ngày 23/7/2020, bà Đ kháng cáo đề nghị xem xét buộc ông L có trách nhiệm trả lại nguyên trạng ruộng cấy tại thửa đất số 187 tờ bản đồ số 22 khu CT, thôn TN (nay là thôn ĐT), xã C, huyện CG, tỉnh Hải Dương để bà canh tác.

Ngày 27/7/2020, ông L kháng cáo đề nghị xem xét lại bản án sơ thẩm với các nội dung: Không đồng ý với kết quả xem xét thẩm định của cấp sơ thẩm đã làm gia đình ông L thiếu 77,8m^2 ruộng cấy. Cấp sơ thẩm không triệu tập bà X, ông H và xét đến lỗi của vợ chồng bà X là thiếu. Thửa ruộng tranh chấp thuộc quyền sử dụng hợp pháp của vợ chồng ông. Bản án sơ thẩm nhận định ông L không yêu cầu giải quyết việc gia đình ông đã đầu tư làm ao gồm công đào ao, mua gạch ghép bờ ao, tiền cá giống thả dưới ao là không chính xác. Nếu Tòa án giải quyết buộc ông trả lại đất ruộng cho bà Đ thì ông yêu cầu bà Đ trả các chi phí trên cho ông. Ông đề nghị để gia đình ông tiếp tục sử dụng thửa ruộng, ông sẽ trả cho bà Đ 250.000.000 đồng.

***Tại phiên tòa phúc thẩm*:** Bà Đ vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo. Ông L giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đề nghị để gia đình ông tiếp tục sử dụng thửa ruộng, ông sẽ trả cho bà Đ 250.000.000 đồng; ông L tự nguyện xin rút các yêu cầu kháng cáo khác.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông L. Ông L và bà C phải trả cho hộ bà Đ giá trị diện tích 753,6m^2 đất 03 tại thửa đất số 187 tờ bản đồ số 22 khu CT thôn TN (nay là thôn ĐT), xã C, huyện CG, tỉnh Hải Dương là 250.000.000 đồng. Ông L và bà C được quyền sử dụng 753,6m^2 đất 03.

Đại diện VKSND tỉnh Hải Dương phát biểu ý kiến: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí năm 2015; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Đ, ông L. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 05/2020/STDS ngày 10/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương. Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Đ. Ông L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của nguyên đơn bà Đ và bị đơn ông L trong hạn luật định, bà Đ được miễn nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, còn ông L đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên kháng cáo của bà Đ và ông L là hợp lệ.

Tại phiên tòa vắng mặt chị H1, chị H2, chị H3, chị H4, bà C, ông M nhưng chị H1, chị H2, chị H3, chị H4, bà C có người đại diện theo uỷ quyền có mặt, còn ông M có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt những người này.

[2] Xét thấy ông L tự nguyện rút kháng cáo các nội dung: Không đồng ý với kết quả xem xét thẩm định của cấp sơ thẩm đã làm gia đình ông thiếu 77,8m^2 ruộng cấy; Cấp sơ thẩm không triệu tập bà X, ông H và xét đến lỗi của vợ chồng bà X; Thửa ruộng tranh chấp thuộc quyền sử dụng hợp pháp của vợ chồng ông; Bản án sơ thẩm nhận định ông L không yêu cầu giải quyết việc gia đình ông đã đầu tư làm ao là không chính xác, nếu Tòa án giải quyết buộc ông trả lại đất ruộng cho bà Đ thì ông yêu cầu bà Đ trả các chi phí trên cho ông nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm các nội dung kháng cáo này.

[3] Xét kháng cáo của ông L đề nghị để gia đình ông tiếp tục sử dụng diện tích đất 03 là 753,6m^2, vợ chồng ông sẽ trả cho hộ bà Đ số tiền 250.000.000 đồng.

Cấp sơ thẩm đã nhận định diện tích 753,6m^2 đất 03 tại thửa đất số 187 tờ bản đồ số 22 khu CT, thôn TN (nay là thôn ĐT), xã C, huyện CG, tỉnh Hải Dương thuộc quyền sử dụng hợp pháp của hộ gia đình bà Đ. Ông L đã rút kháng cáo về nội dung này, không có kháng cáo của các đương sự khác nên Hội đồng xét xử không xem xét. Hội đồng xét xử xét thấy diện tích đất 03 của hộ gia đình bà Đ và gia đình ông L cạnh nhau, hiện trạng các thửa ruộng đã được ông L đào thành ao từ năm 2005, không còn phân ranh giới cụ thể phần đất của bà Đ và ông L. Do trước đây thửa ruộng cạnh nhà máy hóa chất bị ô nhiễm, canh tác

không đạt hiệu quả nên ông L đã đầu tư công sức và số tiền lớn để cải tạo đất ô nhiễm thành ao sâu 3m để thả cá. Thực tế gia đình bà Đ gồm vợ chồng và 4 người con (các chị H1, h2, H3, H4) đã sinh sống tại huyện LH, tỉnh Lâm Đồng từ khoảng năm 1993, ở địa phương không còn đất thổ cư, không có nhu cầu sử dụng đất canh tác. Để đảm bảo giá trị sử dụng của thửa đất thì không nên chia nhỏ. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông L, sửa bản án sơ thẩm, giao diện tích đất 753,6m^2 đất 03 cho vợ chồng ông L sử dụng, vợ chồng ông L phải có trách nhiệm trả cho hộ bà Đ giá trị đất. Theo biên bản định giá của Hội đồng định giá thì giá 753,6m^2 đất theo giá thị trường 79.128.000 đồng, tuy nhiên vợ chồng ông L tự nguyện trả cho hộ bà Đ giá trị diện tích 753,6m^2 đất là 250.000.000 đồng nên chấp nhận sự tự nguyện của vợ chồng ông L. Các đương sự có trách nhiệm làm thủ tục để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 753,6m^2 đất 03 tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định.

[4] Xét kháng cáo của bà Đ đề nghị xem xét buộc ông L có trách nhiệm trả lại nguyên trạng ruộng cấy tranh chấp. Hội đồng xét xử xét thấy năm 2005 khi bà Đ nhận lại ruộng từ bà X thì hiện trạng đã là thùng ngập nước, tuy chưa thành khuôn viên ao nhưng không còn là ruộng cấy, tuy nhiên bà Đ không có ý kiến gì, không có đơn gửi chính quyền địa phương, không yêu cầu ông L trả lại nguyên hiện trạng; khi thu hồi đất làm đường 194B thì ông L và bà Đ thống nhất ông L lấy tiền đền bù tài sản trên đất, bà Đ lấy tiền đền bù đất, bà Đ không có ý kiến về việc ông L đã đào ao. Mặt khác, như phân tích ở trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông L, buộc vợ chồng ông L trả lại cho hộ bà Đ giá trị diện tích đất 753,6m^2, vợ chồng ông L được quyền sử dụng diện tích đất này của hộ bà Đ nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà Đ.

[5] Về án phí: Bà Đ kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, tuy nhiên bà Đ là người cao tuổi nên được miễn án phí. Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn ông L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch. Ông L kháng cáo được chấp nhận nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[6] Các nội dung khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị, không được Hội đồng xét xử xem xét giải quyết có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 3 Điều 289, Điều 295, khoản 3 Điều 298, khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 148, khoản 2 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc

hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với các nội dung kháng cáo của ông L: Không đồng ý với kết quả xem xét thẩm định của cấp sơ thẩm đã làm gia đình ông thiếu 77,8m^2 ruộng cấy; Cấp sơ thẩm không triệu tập bà X, ông H và xét đến lỗi của vợ chồng bà X; Thửa ruộng tranh chấp thuộc quyền sử dụng hợp pháp của vợ chồng ông; Bản án sơ thẩm nhận định ông L không yêu cầu giải quyết việc gia đình ông đã đầu tư làm ao là không chính xác, nếu Tòa án giải quyết buộc ông trả lại đất ruộng cho bà Đ thì ông yêu cầu bà Đ trả các chi phí trên cho ông.

2. Không chấp nhận kháng cáo của bà Đ đề nghị xem xét buộc ông L có trách nhiệm trả lại nguyên trạng ruộng cấy tại thửa đất số 187 tờ bản đồ số 22 khu CT thôn TN (nay là thôn ĐT), xã C, huyện CG, tỉnh Hải Dương.

3. Chấp nhận kháng cáo của ông L về việc để vợ chồng ông tiếp tục sử dụng diện tích đất 03 là 753,6m^2, vợ chồng ông trả cho hộ bà Đ giá trị diện tích 753,6m^2 đất là 250.000.000 đồng. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2020/STDS ngày 10/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

Căn cứ khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 158, Điều 163, Điều 164; Điều 166; Điều 186; Điều 579, Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 166 Luật Đất đai năm 2013; Luật phí và lệ phí năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Thị Đ về việc yêu cầu đòi lại 753,6m^2 đất 03: Buộc ông Cù Văn L (tên gọi khác Cù Đức L) và bà Đỗ Thị C phải trả cho hộ bà Trương Thị Đ gồm bà Trương Thị Đ, chị Phạm Thị H1, chị Phạm Thị H2, chị Phạm Thị H3, chị Phạm Thị H4 (do bà Trương Thị Đ đại diện nhận) giá trị diện tích 753,6m^2 đất 03 tại thửa đất số 187 tờ bản đồ số 22 khu CT thôn TN (nay là thôn ĐT), xã C, huyện CG, tỉnh Hải Dương là 250.000.000 đồng.

Ông L và bà C được quyền sử dụng 753,6m^2 đất 03 tại thửa đất số 187 tờ bản đồ số 22 khu CT thôn TN (nay là thôn ĐT), xã C, huyện CG, tỉnh Hải Dương. Thửa đất được xác định theo hình vẽ gồm (S2 = 238,4m^2 + S5 = 515,2m^2) được giới hạn bởi các điểm A1, A13, A14, A15, A16, A17, A4, A5, A6, A18, A10, A11, A12 đến A1; Kích thước: phía Tây có các cạnh kích thước (0,43 +4,62+17,01+5,36 + 13,30 + 3,40)m giáp đất thu hồi và đường 194B; phía Bắc có các cạnh kích thước (13,76 + 2,06)m giáp bờ mương đất; phía Đông có các cạnh kích thước (20,33 + 19,09 +14,24 +5,57)m giáp đất của ông L và bờ

kè; phía Nam có cạnh kích thước 23,77m giáp bờ đất công và Nhà máy hóa chất. (*Có sơ đồ thửa đất kèm theo bản án*).

Các đương sự có trách nhiệm làm thủ tục để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 753,6m^2 đất 03 tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định.

Ông L và bà C có trách nhiệm di dời, tháo dỡ công trình xây dựng, cây cối trồng trên phần đất công khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong đối với số tiền trên, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về án phí:

Ông L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả ông L 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai số AA/2018/0000146 ngày 30/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CG, tỉnh Hải Dương.

Hoàn trả bà Đ 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai số AA/2017/0002321 ngày 17/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CG, tỉnh Hải Dương. Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Đ.

5. Các nội dung khác của bản án không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực thi hành, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu yêu cầu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND huyện Cẩm Giàng;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện CG;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hoài Thanh